

Số: 12087 /CV-TĐ
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên giao dịch của tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4**

Địa chỉ liên lạc: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường
Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.6420371 Fax: 0243.6811275 Email: info@cienco4.vn
Website: www.cienco4.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Đức Thọ**

Số CMND : 040078000129; cấp ngày 01/07/2015; nơi cấp: Cục cảnh sát

Địa chỉ thường trú : P1201, tòa nhà N07B3 KĐT M Dịch Vọng, quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0915236078 Email: leductho@cienco4.vn.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên năm 2021;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau soát xét BCTC Hợp nhất bán niên năm 2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Các phòng, ban TĐ;
- Website TĐ;
- Lưu: VT, VP HĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Đức Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 15/04/2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 15 tháng 09 năm 2021, từ trang 06 đến trang 66 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4-TCT319, Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 và Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2 được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chưa được soát xét.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.737.389.378.468	3.555.816.919.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	175.734.088.923	203.699.698.593
111	1. Tiền		146.621.539.022	78.207.289.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.112.549.901	125.492.409.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	51.754.845.966	15.822.048.098
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.754.845.966	15.822.048.098
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.226.853.695.370	2.697.570.180.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	464.986.422.018	690.194.795.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	317.116.701.916	314.720.816.438
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.079.670.532.735	1.375.100.568.286
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	365.839.841.639	318.175.242.202
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(759.802.938)	(621.241.246)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.261.930.229.953	631.956.378.272
141	1. Hàng tồn kho		1.261.930.229.953	631.956.378.272
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.116.518.256	6.768.613.949
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	986.873.311	1.367.744.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.048.188.589	5.391.334.068
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	81.456.356	9.535.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

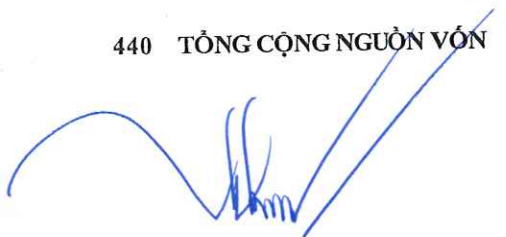
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.874.273.444.459	3.851.468.409.572
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.224.311.800	3.612.577.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.224.311.800	3.612.577.800
220	II. Tài sản cố định		2.540.203.223.875	2.562.861.796.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.453.843.406.698	2.480.988.631.947
222	- Nguyên giá		3.473.839.245.977	3.350.442.887.940
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.019.995.839.279)	(869.454.255.993)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	75.140.398.459	68.729.576.216
225	- Nguyên giá		92.541.873.872	92.544.425.071
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.401.475.413)	(23.814.848.855)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.219.418.718	13.143.588.405
228	- Nguyên giá		12.288.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.069.163.410)	(1.024.993.723)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	129.254.105.730	131.812.298.728
231	- Nguyên giá		146.028.558.568	146.028.558.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.774.452.838)	(14.216.259.840)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.858.303.395	14.133.454.053
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	14.858.303.395	14.133.454.053
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	424.288.219.321	437.932.488.581
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		380.601.380.198	432.590.755.581
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.686.839.123	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		762.445.280.338	701.115.793.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	760.841.814.958	699.739.350.769
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.603.465.380	1.376.443.073
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.611.662.822.927	7.407.285.329.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.352.475.551.770	6.247.135.522.643
310	I. Nợ ngắn hạn		3.353.450.979.078	3.271.033.063.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	654.197.558.059	677.837.723.576
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	807.136.281.088	568.704.512.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	33.476.860.608	42.512.686.268
314	4. Phải trả người lao động		33.616.191.847	15.987.628.970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	283.970.272.861	307.023.267.895
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.434.759.309	5.697.602.859
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	253.764.595.796	259.963.286.439
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.278.536.036.893	1.389.619.682.269
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		318.422.617	3.686.673.654
330	II. Nợ dài hạn		2.999.024.572.692	2.976.102.458.657
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	425.205.632.152	469.707.221.544
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	126.265.362.521	144.363.132.508
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.482.115.081	2.398.723.896
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	7.562.210.300	7.492.210.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.434.509.252.638	2.352.141.170.409
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.259.187.271.157	1.160.149.806.544
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.259.187.271.157	1.160.149.806.544
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.999.140.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.059.999.140.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.451.609.835	10.451.609.835
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		105.037.789.591	125.153.959.046
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.080.436.049	61.525.387.538
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		39.957.353.542	63.628.571.508
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.853.550.736	6.699.056.668
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.611.662.822.927	7.407.285.329.187



Trần Văn Khánh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	834.576.954.226	953.525.979.659
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		834.576.954.226	953.525.979.659
11	3. Giá vốn hàng bán	27	644.848.028.827	777.865.523.835
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.728.925.399	175.660.455.824
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	31.862.580.713	43.864.039.933
22	6. Chi phí tài chính	29	129.790.094.756	117.786.226.703
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		121.731.851.237	109.396.244.028
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(159.842.580)	(13.832.295.934)
25	8. Chi phí bán hàng		158.675.611	1.038.197.716
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	41.279.166.430	31.373.163.522
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.203.726.735	55.494.611.882
31	11. Thu nhập khác	31	1.498.022.372	386.637.425
32	12. Chi phí khác	32	1.311.164.909	517.029.393
40	13. Lợi nhuận khác		186.857.463	(130.391.968)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.390.584.198	55.364.219.914
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	10.728.954.030	14.505.577.611
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(227.022.307)	3.238.391.695
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>39.888.652.475</u>	<u>37.620.250.608</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39.957.353.542	37.482.381.903
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(68.701.067)	137.868.705
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		354



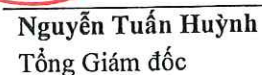
Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.390.584.198	55.364.219.914
	2. Điều chỉnh cho các khoản		153.675.709.448	147.840.893.640
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		96.967.681.059	66.722.420.987
03	- Các khoản dự phòng		52.721.000	(228.786.030)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.673.083	133.077.565
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.105.216.931)	(28.182.062.910)
06	- Chi phí lãi vay		122.731.851.237	109.396.244.028
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.066.293.646	203.205.113.554
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		370.974.040.970	7.147.356.640
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(219.008.893.995)	(208.735.069.652)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.344.406.698)	192.641.966.988
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(49.531.037.164)	(95.847.886)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(125.310.685.376)	(110.857.939.376)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.726.571.807)	(8.703.602.745)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.655.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.562.642.381)	(987.917.277)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.556.097.195	75.269.060.246
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.989.619.982)	(4.076.684.481)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.889.713.149	59.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.538.190.982)	(529.733.569.313)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		543.035.428.665	504.077.141.698
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.805.606.123)	(21.053.520.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.845.365.000	3.060.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.863.679.672	42.513.127.619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		284.300.769.399	(5.154.413.568)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		759.027.364.680	1.012.217.120.992
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.137.493.911.921)	(847.516.386.745)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.327.255.940)	(9.923.619.778)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(80.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(388.793.803.181)	74.777.114.469
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.936.936.587)	144.891.761.147
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		203.699.698.593	114.609.307.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.673.083)	(133.077.565)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	175.734.088.923	259.367.991.017

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 15/04/2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.059.999.140.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi chín tỷ đồng, chín trăm chín mươi chín triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn), tương ứng 105.999.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 864 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 348 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 407	Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 412	Vinh, Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 422	Vinh, Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình

Các công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn: xem thuyết minh số 05.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Tập đoàn đã hoàn thành việc hoàn vốn của giai đoạn này;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát

- sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
 - Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước một lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến hết năm 2019), áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong kỳ kế toán

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua Công ty Cổ phần 407

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 60.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 407 với tổng giá phí đầu tư là 600.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 2% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 407. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 407 đã tăng từ 49% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 407 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 407 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.754.406.105		3.754.406.105
Các khoản phải thu	66.377.316.687		66.377.316.687
Hàng tồn kho	99.339.710.155		99.339.710.155
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	10.685.868.206		10.685.868.206
Các tài sản khác	1.577.592.946		1.577.592.946
Cộng tài sản	181.734.894.099	-	181.734.894.099
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	151.873.557.992		151.873.557.992
Cộng nợ phải trả	151.873.557.992	-	151.873.557.992
Tổng giá trị tài sản thuần	29.861.336.107		29.861.336.107
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			14.632.054.692
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			15.229.281.415
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			15.232.054.692
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			14.632.054.692
Giá phí đầu tư thêm 2% vốn chủ sở hữu			600.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			(2.773.277)

3.2 Mua Công ty Cổ phần 414

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 40.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 414 với tổng giá phí đầu tư là 400.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 2% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 414. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 414 đã tăng từ 49% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 414 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 414 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.866.307.448		2.866.307.448
Các khoản phải thu	53.818.312.557		53.818.312.557
Hàng tồn kho	109.323.601.495		109.323.601.495
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	3.815.244.448		3.815.244.448
Các tài sản khác	1.401.022.351		1.401.022.351
Cộng tài sản	171.224.488.299	-	171.224.488.299
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	150.616.301.511		150.616.301.511
Nợ dài hạn	70.000.000		70.000.000
Cộng nợ phải trả	150.686.301.511	-	150.686.301.511
Tổng giá trị tài sản thuần	20.538.186.788		20.538.186.788
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			10.063.711.526
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			10.474.475.262
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			10.463.711.526
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			10.063.711.526
Giá phí đầu tư thêm 2% vốn chủ sở hữu			400.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			10.763.736

3.3 Mua Công ty Cổ phần 412

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 480.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412 với tổng giá phí đầu tư là 4.800.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 412. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 412 đã tăng từ 35% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 412 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 412 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.504.351.695		2.504.351.695
Các khoản phải thu	23.564.005.181		23.564.005.181
Hàng tồn kho	105.177.119.512		105.177.119.512
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	24.142.479.808		24.142.479.808
Các tài sản khác	8.017.208.745		8.017.208.745
Cộng tài sản	163.405.164.941	-	163.405.164.941
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	132.841.024.294		132.841.024.294
Cộng nợ phải trả	132.841.024.294	-	132.841.024.294
Tổng giá trị tài sản thuần	30.564.140.647		30.564.140.647
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			14.976.428.917
Tổng giá trị tài sản thuần trong ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			15.587.711.730
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			15.497.449.226
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 35% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			10.697.449.226
Giá phí đầu tư thêm 16% vốn chủ sở hữu			4.800.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			90.262.504

3.4 Mua Công ty Cổ phần 422

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 386.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 422 với tổng giá phí đầu tư là 3.860.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 9,65% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 422. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 422 đã tăng từ 41,35% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 422 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 422 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.441.622.789		3.441.622.789
Các khoản phải thu	75.086.876.935		75.086.876.935
Hàng tồn kho	96.385.217.113		96.385.217.113
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	13.885.868.840		13.885.868.840
Các tài sản khác	2.162.334.245		2.162.334.245
Cộng tài sản	190.961.919.922	-	190.961.919.922
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	150.916.070.909		150.916.070.909
Cộng nợ phải trả	150.916.070.909	-	150.916.070.909
Tổng giá trị tài sản thuần	40.045.849.013		40.045.849.013
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			19.622.466.016
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			20.423.382.997
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			20.418.958.567
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 41,35% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			16.558.958.567
Giá phí đầu tư thêm 9,65% vốn chủ sở hữu			3.860.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			4.424.430
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tiền mặt		25.815.488.744	5.532.756.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		120.806.050.278	72.654.533.062
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾		29.112.549.901	125.492.409.009
		175.734.088.923	203.699.698.593

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 29.112.549.901 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	1.405.530.481	-	822.048.098	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	50.349.315.485	-	15.000.000.000	-
	51.754.845.966	-	15.822.048.098	-

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾

⁽ⁱ⁾ Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại ngày 30/06/2021 có giá trị là 1.405.530.481 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Các khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn tại 30/06/2021 bao gồm:

- Hợp đồng số 2021052130997/21052021/HDMB-VAR ngày 21/05/2021 giữa bên mua là Tập đoàn và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam. Số lượng mua 280.741 trái phiếu, giá mua 100.268 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.149.338.588 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 21/05/2021 đến ngày 23/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.
- Hợp đồng số 202151730434/17052021/HDMB-VAR ngày 17/05/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ. Số lượng mua 217.713 trái phiếu, giá mua 101.969 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 22.199.976.897 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 11%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 17/05/2021 đến ngày 17/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ		VND		VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH		Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
Đầu tư vào Công ty liên kết		74.145.716.423		128.437.717.818
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	45,49%	45,49%	45,49%	45,49%
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	37,50%	37,50%	37,50%	37,50%
- Công ty Cổ phần 414 ⁽¹⁾	0,00%	0,00%	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
- Công ty Cổ phần 407 ⁽¹⁾	0,00%	0,00%	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần 412 ⁽¹⁾	0,00%	0,00%	35,00%	35,00%
- Công ty Cổ phần 422 ⁽¹⁾	0,00%	0,00%	41,35%	41,35%
- Công ty Cổ phần 499	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
		16.667.234.769		19.143.927.610

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ		VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		306.455.663.775		304.153.037.763
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱ⁾	30,00%	33.638.516.672	30,00%	32.046.884.083
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	51,00%	110.097.955.123	51,00%	109.833.228.933
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	49,31%	162.719.191.980	49,31%	162.272.924.747
		<u>380.601.380.198</u>		<u>432.590.755.581</u>

① Trong kỳ, thực hiện theo nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 và nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của Hội đồng Quản trị về việc mua thêm cổ phần tại các Công ty liên kết để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 trở thành Công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 07/01/2021 (Xem thêm tại thuyết minh số 03).

② Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kế đến ngày 30/06/2021 là 23.870.000.000 VND cho giai đoạn 1 của Dự án - Xây dựng cầu Yên Lệnh (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.8). Tại thời điểm 30/06/2021, số dư khoản đầu tư này liên quan đến giai đoạn 2 của Dự án - Đoạn bổ sung từ Cầu Yên Lệnh đến Nút giao Vực Vòng.

Các giao dịch trong yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại thuyết minh số 42.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	3.460.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng ^(iv)	41.805.606.123	-	-	-
	43.686.839.123	-	5.341.733.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Thực hiện theo nghị quyết số 27/2020/NQ-HDQT ngày 28/12/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 346.050 cổ phần tương ứng với giá trị theo mệnh giá 3.460.500.000 VND. Số tiền thu được là 3.845.365.000 VND.

(iv) Thực hiện theo nghị quyết số 01/2021/NQ - HDQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng có tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn góp 153.450.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng theo đúng tiến độ góp vốn với tổng giá trị là 41.805.606.123 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn tại ngày 30/06/2021:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	69.506.623.609	-	125.140.952.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	-	-	50.388.635.448	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	35.329.088.967	-	65.528.285.702	-
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.734.679.125	-	46.734.679.125	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	9.450.565.203	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.928.386.688	-	16.411.649.892	-
- Các khách hàng khác	308.487.643.629	(64.000.000)	376.540.026.916	-
	464.986.422.018	(64.000.000)	690.194.795.023	-
b) Các bên liên quan	24.324.145.477	-	47.968.901.831	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần New Link	100.916.190.663	-	80.477.920.121	-
- Công ty Cổ phần 412	-	-	11.267.993.556	-
- Công ty Cổ phần 422	-	-	11.468.917.579	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	15.456.436.435	-
- Công ty Cổ phần 414	-	-	26.842.721.229	-
- Các người bán khác	216.200.511.253	(673.962.246)	169.206.827.518	(621.241.246)
	317.116.701.916	(673.962.246)	314.720.816.438	(621.241.246)
b) Các bên liên quan	118.907.510.819	-	145.968.184.904	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	615.972.565.999	-	604.001.265.923	-
- Công ty Cổ phần 412	-	-	65.809.699.251	-
- Công ty Cổ phần 422	-	-	74.240.460.637	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	85.161.660.563	-
- Công ty Cổ phần 414	-	-	48.302.235.199	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.542.872.504	-	43.625.766.526	-
- Công ty Cổ phần 484	48.518.781.435	-	36.314.516.237	-
- Công ty Cổ phần 475	24.728.679.538	-	24.716.679.538	-
- Công ty Cổ phần 499	21.246.383.551	-	68.943.924.149	-
- Các đối tượng khác	317.661.249.708	-	323.984.360.263	-
	1.079.670.532.735	-	1.375.100.568.286	-
b) Các bên liên quan	718.469.153.494	-	1.022.977.298.483	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2021:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	92.448.724.578	-	37.806.981.525	-
Ký cược, ký quỹ	4.046.076.658	-	29.836.380.556	-
Phải thu khác	269.345.040.403	(21.840.692)	250.531.880.121	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	176.066.365.050	-	176.066.365.050	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽¹⁾	35.698.000.000	-	44.898.000.000	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	26.233.430.319	-	17.631.355.690	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	776.934.566	-	319.010.408	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	2.215.319.778	-	2.202.025.031	-
- Các khoản phải thu khác	28.354.990.690	(21.840.692)	9.415.123.942	-
	365.839.841.639	(21.840.692)	318.175.242.202	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.224.311.800	-	3.612.577.800	-
	3.224.311.800	-	3.612.577.800	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	2.215.319.778	-	2.202.025.031	-

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong kỳ, Tập đoàn và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2022.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.274.378.838	-	3.136.524.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	1.212.195.253.620	-	597.355.188.991	-
Hàng hoá	31.451.910.495	-	31.450.218.915	-
	1.261.930.229.953	-	631.956.378.272	-

⁽¹⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ⁽¹⁾	274.001.791.856	153.193.822.412
- Công trình Cầu Hiếu 2 ⁽²⁾	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn ⁽³⁾	172.425.427.437	168.579.605.548
- Dự án Khu đô thị T&C - 61 Nguyễn Trường Tộ ⁽⁴⁾	61.738.336.976	64.911.964.169
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất ⁽⁵⁾	85.474.279.549	45.588.107.909
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	62.584.063.427	-
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	48.144.467.280	-
- Công trình khác	501.735.911.057	158.990.712.915
	1.212.195.253.620	597.355.188.991

Tại thời điểm 30/06/2021, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

⁽¹⁾ Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 11/2021. Hiện dự án đã hoàn thành hạng mục tường vây, đào kết cấu, sàn đáy các tầng B1-B4, toàn bộ Sàn trung gian và các kết cấu tường ngăn bên trong của khu vực ga Bến Thành và khu vực Hầm đào hồ Lê Lợi cùng với các Lối vào nhà ga. Dự án đang tiến hành thi công đắp hoàn trả trên đỉnh kết cấu và các công tác hoàn thiện.

⁽²⁾ Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 30/06/2021, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

⁽³⁾ Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Năm 2020, dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ khu đô thị Long Sơn 2 với diện tích 23.822 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 15.024 m², diện tích đất công cộng là 8.798 m²) và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 53.715 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 27.421 m², diện tích đất công cộng là 26.294 m²) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận là 170.954.377.962 VND.

Đối với phần diện tích còn lại của các dự án khu đô thị Long Sơn, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3 và phần còn lại của Dự án Long Sơn 4. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

(4) Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land - Công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm xây dựng: Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: làm Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An để bán;
- Tổng mức đầu tư: 156.671.000.000 VND, gồm xây dựng 1 tòa nhà chung cư cao tầng và 52 lô đất liền kề, và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho khu đô thị;
- Tiến độ thực hiện đến ngày 30/06/2021: dự án chung cư cao tầng đã cơ bản hoàn thành và thực hiện bàn giao một số căn hộ, ghi nhận doanh thu từ cuối tháng 12/2019.

(5) Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng đến hết năm 2021. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 và đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 của dự án đang thi công phần W4A đoạn 2.1 và W7 (S8), hệ thống thoát nước.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.730.542	642.614.624
- Chi phí mua bảo hiểm	156.931.930	341.930.196
- Các khoản khác	532.210.839	383.199.749
	986.873.311	1.367.744.569
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.541.461.086	2.345.580.480
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh ⁽¹⁾	680.902.495.631	636.281.547.854
- Chi phí sửa chữa ⁽²⁾	27.621.245.553	25.098.193.019
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽³⁾	35.169.872.505	35.961.779.379
- Các khoản khác	3.606.740.183	52.250.037
	760.841.814.958	699.739.350.769

⁽¹⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Nam Bến Thủy – Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽³⁾ Chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.087.590.869.726	210.286.715.274	49.590.068.550	2.637.917.745	337.316.645	3.350.442.887.940
- Mua trong kỳ	-	6.080.647.193	2.759.818.182	-	126.828.000	8.967.293.375
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.169.663.643	-	-	-	10.169.663.643
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(10.206.416.643)	-	-	-	(10.206.416.643)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.645.881.818)	-	(1.359.611.422)	-	-	(8.005.493.240)
- Tăng do mua thêm khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ	2.129.925.857	84.169.806.851	31.586.684.273	375.812.032	4.209.081.889	122.471.310.902
Số dư cuối kỳ	3.083.074.913.765	300.500.416.318	82.576.959.583	3.013.729.777	4.673.226.534	3.473.839.245.977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.419.680.960	137.569.910.588	38.580.474.451	2.576.580.875	307.609.119	869.454.255.993
- Khấu hao trong kỳ	46.612.573.046	36.317.852.387	3.992.339.121	40.544.370	580.368.378	87.543.677.302
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.225.469.523	-	-	-	7.225.469.523
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(7.225.469.523)	-	-	-	(7.225.469.523)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.584.332.194)	-	(1.359.611.422)	-	-	(6.943.943.616)
- Tăng do mua thêm khoản đầu tư vào công ty con trong kỳ	665.358.064	42.868.317.722	22.557.200.710	353.827.256	3.497.145.848	69.941.849.600
Số dư cuối kỳ	732.113.279.876	216.756.080.697	63.770.402.860	2.970.952.501	4.385.123.345	1.019.995.839.279
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.397.171.188.766	72.716.804.686	11.009.594.099	61.336.870	29.707.526	2.480.988.631.947
Tại ngày cuối kỳ	2.350.961.633.889	83.744.335.621	18.806.556.723	42.777.276	288.103.189	2.453.843.406.698

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 70.580.120.920 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.396.643.225 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.728.039.651	2.816.385.420	92.544.425.071
- Thuê tài chính trong kỳ	-	7.338.585.820	7.338.585.820
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	6.614.891.445	-	6.614.891.445
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.169.663.643)	-	(10.169.663.643)
- Giảm khác	(3.786.364.821)	-	(3.786.364.821)
Số dư cuối kỳ	82.386.902.632	10.154.971.240	92.541.873.872
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.934.990.438	2.250.235.617	23.814.848.855
- Khấu hao trong kỳ	6.231.309.414	469.397.570	6.700.706.984
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.225.469.523)	-	(7.225.469.523)
- Giảm khác	(5.888.610.903)	-	(5.888.610.903)
Số dư cuối kỳ	18.052.219.426	2.719.633.187	17.401.475.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.793.049.213	566.149.803	68.729.576.216
Tại ngày cuối kỳ	64.334.683.206	7.435.338.053	75.140.398.459

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
- Thanh lý, nhượng bán ⁽¹⁾	(1.880.000.000)	(1.880.000.000)
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	12.288.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.024.993.723	1.024.993.723
- Khấu hao trong kỳ	44.169.687	44.169.687
Số dư cuối kỳ	1.069.163.410	1.069.163.410
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.143.588.405	13.143.588.405
Tại ngày cuối kỳ	11.219.418.718	11.219.418.718

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽¹⁾ Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại thuyết minh số 26).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Số dư cuối kỳ	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.468.829.883	5.747.429.957	14.216.259.840
- Khấu hao trong kỳ	1.616.205.208	941.987.790	2.558.192.998
Số dư cuối kỳ	10.085.035.091	6.689.417.747	16.774.452.838
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	128.139.850.782	3.672.447.946	131.812.298.728
Tại ngày cuối kỳ	126.523.645.574	2.730.460.156	129.254.105.730

⁽¹⁾ Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 126.523.645.574 VND;

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 16.621.388.452 VND;

- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 25a.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.778.803.395	14.133.454.053
- Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau ⁽¹⁾	11.668.435.644	11.084.070.202
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.049.383.851	3.049.383.851
- Công trình khác	60.983.900	-
Mua sắm tài sản cố định	79.500.000	-
	14.858.303.395	14.133.454.053

⁽¹⁾ Thông tin về Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau:

- Địa điểm xây dựng: Khu vực hồ Cầu Cau, xã Thanh An, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích đầu tư dự án: Phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, khai thác tiềm năng du lịch của huyện Thanh Chương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2017/NG-HĐQT ngày 07/04/2017, Tập đoàn đã bàn giao việc thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Green Tea Islands;
- Dự án có tổng vốn đầu tư 1.532 tỷ đồng, được triển khai trên diện tích hơn 449 ha, trong đó khai thác mặt hồ 83,9 ha; diện tích cây xanh 280 ha; diện tích còn lại hơn 85 ha, nhà đầu tư sẽ xây dựng thành 5 khu chức năng gồm: Khu đón tiếp; khu nghỉ dưỡng; khu vui chơi, giải trí; khu làng nghề và khu thiên viện;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến trong 05 năm, từ năm 2017 đến năm 2022;
- Chi phí dự án đã được ghi nhận đến thời điểm 30/06/2021 chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn-thiết kế, đo đạc bản đồ và các chi phí quản lý dự án. Tính đến thời điểm 30/06/2021, Tập đoàn đang làm tờ trình Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An để xin điều chỉnh thông tin giấy chứng nhận đầu tư về dự án này, với lý do điều chỉnh là thay đổi tên nhà đầu tư, tên dự án và tiến độ thực hiện dự án.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	108.059.333.958	108.059.333.958	108.681.659.397	108.681.659.397
- Công ty Cổ phần 422	-	-	95.225.898.976	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	14.390.820.789	14.390.820.789	8.018.647.249	8.018.647.249
- Công ty Cổ phần 475	20.078.605.053	20.078.605.053	20.088.307.710	20.088.307.710
- Công ty Cổ phần 412	-	-	28.980.463.264	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần 407	-	-	45.627.319.188	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	22.958.624.647	22.958.624.647	26.826.183.740	26.826.183.740
- Công ty Cổ phần 499	934.900.354	934.900.354	48.669.352.518	48.669.352.518
- Phải trả cho các đối tượng khác	912.980.905.410	912.980.905.410	765.427.113.078	765.427.113.078
	1.079.403.190.211	1.079.403.190.211	1.147.544.945.120	1.147.544.945.120

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Phải trả người bán dài hạn

654.197.558.059	654.197.558.059	677.837.723.576	677.837.723.576
425.205.632.152	425.205.632.152	469.707.221.544	469.707.221.544
1.079.403.190.211	1.079.403.190.211	1.147.544.945.120	1.147.544.945.120

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH Xây dựng và Thi công cơ giới Minh Phong
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- Công ty cổ phần 471
- Phải trả cho các đối tượng khác

4.204.637.425	4.204.637.425	-	-
2.364.019.199	2.364.019.199	-	-
2.453.302.177	2.453.302.177	-	-
39.065.971.054	39.065.971.054	-	-
48.087.929.855	48.087.929.855	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

38.730.013.780	38.730.013.780	267.983.260.355	267.983.260.355
-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	38.707.113.486	48.183.203.689
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	66.948.846.000	50.076.082.000
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	34.626.278.142
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	79.110.559.992	100.766.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	138.778.119.131	168.377.709.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	54.216.706.000	54.632.148.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	38.982.493.411	61.785.717.227
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	213.467.675.418	-
- Ban Quản lý Dự án 6	63.123.107.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngân hàng khác	205.440.745.029	194.620.506.506
	933.401.643.609	713.067.644.564

b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hết theo kỳ hạn thanh toán

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	807.136.281.088	568.704.512.056
- Người mua trả tiền trước dài hạn	126.265.362.521	144.363.132.508
	933.401.643.609	713.067.644.564

c) Các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

	11.140.964.295	14.674.627.813
--	-----------------------	-----------------------

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng phải thu do đầu tư thêm công ty con trong kỳ	Tăng phải nộp do đầu tư thêm công ty con trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	28.163.457.666	26.594.927.644	38.565.546.189	-	10.349.629.671	-	26.542.468.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.366.567.365	10.728.954.030	18.726.571.807	-	276.610.052	-	4.645.559.640
Thuế thu nhập cá nhân	3.850.252	1.516.687.201	773.223.753	1.426.836.807	62.669.150	77.402.262	64.294.253	940.964.522
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	5.685.060	9.262.767	1.036.701.678	11.477.043	-	-	17.162.103	1.045.964.445
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	456.711.269	995.960.775	1.129.370.422	-	103.886.197	-	301.903.209
	9.535.312	42.512.686.268	40.129.767.880	59.859.802.268	62.669.150	10.807.528.182	81.456.356	33.476.860.608

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	77.945.614.046	81.524.448.185
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	5.411.234.678	4.412.756.247
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	200.372.023.802	220.690.670.749
- Chi phí phải trả khác	241.400.335	395.392.714
	283.970.272.861	307.023.267.895

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	83.081.513.786	83.483.937.182
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	9.539.483.999	51.692.578.604
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	7.525.027.613	9.472.342.159
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	9.100.974.778	9.100.974.778
- Các công trình khác	91.125.023.626	66.940.838.026
	200.372.023.802	220.690.670.749

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	5.806.085.977	5.050.755.963
- Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2.628.673.332	646.846.896
	8.434.759.309	5.697.602.859
b) Dài hạn		
- Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	5.482.115.081	2.398.723.896
	5.482.115.081	2.398.723.896

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.944.696.444	658.436.184
Bảo hiểm xã hội	8.707.484.036	9.422.251
Bảo hiểm y tế	734.237.533	895.928
Bảo hiểm thất nghiệp	322.864.729	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	6.152.187.148	7.913.614.869
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱⁱ⁾	207.152.566.040	222.766.449.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.178.782.972	26.042.690.688
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty Cổ phần Xây dựng 465 ⁽ⁱ⁾	4.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA ⁽ⁱ⁾	2.604.220.219	5.330.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.830.329.747	4.968.457.682
	253.764.595.796	259.963.286.439
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.562.210.300	7.492.210.300
	7.562.210.300	7.492.210.300

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tất toán cho Tập đoàn Cienco4.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 203.237.249.415 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1	Hợp đồng 12692/2018/HĐ ĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	46.092.029.415	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐ ĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐ ĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐ ĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.825.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	21.611.875.000	
				328.500.000.000	299.024.404.415	95.787.155.000

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Năm 2020, số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 95.787.155.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2021, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 203.237.249.415 VND.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng do	
					đầu tư thêm công ty con VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.225.797.180.331	1.225.797.180.331	769.806.988.282	830.918.529.134	63.409.178.805	1.228.094.818.284
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.822.501.938	163.822.501.938	23.036.234.928	137.278.388.257	860.870.000	50.441.218.609
	1.389.619.682.269	1.389.619.682.269	792.843.223.210	968.196.917.391	64.270.048.805	1.278.536.036.893
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.271.923.827.037	2.271.923.827.037	-	34.202.815.160	860.870.000	2.238.581.881.877
Trái phiếu thường	197.000.000.000	197.000.000.000	1.000.000.000	-	-	198.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	47.039.845.310	47.039.845.310	11.656.000.000	10.327.255.940	-	48.368.589.370
	2.515.963.672.347	2.515.963.672.347	12.656.000.000	44.530.071.100	860.870.000	2.484.950.471.247
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.822.501.938)	(163.822.501.938)	(23.036.234.928)	(137.278.388.257)	(860.870.000)	(50.441.218.609)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.352.141.170.409	2.352.141.170.409				2.434.509.252.638

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
 Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
	VND	VND			30/06/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	880.934.649.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	26.162.962.789
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	17.820.862.103
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	11.919.353.913
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	168.590.134.460
- Vay đối tượng khác	VND		Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	115.666.855.728
						236.871.270.421
						97.590.143.309
						1.228.094.818.284
						1.225.797.180.331

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
 Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Năm đáo hạn		Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
	VND	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Quy định theo từng hợp đồng vay		30/06/2021	01/01/2021
Vay dài hạn								VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An							Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.238.581.881.877	2.271.923.827.037
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội							Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	2.092.030.215.326	2.116.109.922.137
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh							Tái tài trợ dự nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	142.543.452.884	149.443.452.884
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	1.640.000.000	3.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh							Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	1.092.000.000	2.586.110.349
- Vay đối tượng khác							Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	-	-
							Tin chấp	1.276.213.667	504.341.667
							Quy định theo từng hợp đồng vay		
							Theo thông báo lãi từng kỳ của Tập		

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	48.368.589.370	47.039.845.310
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	21.554.830.912	27.183.411.292
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	19.784.910.000	16.479.310.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	1.133.333.307	2.493.333.309
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Phục vụ mua sắm thiết bị	5.895.515.151	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					2.286.950.471.247	2.318.963.672.347
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(50.441.218.609)	(163.822.501.938)
					2.236.509.252.638	2.155.141.170.409

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuế	Lãi suất %	Số dư tại 30/06/2021 VND	Số dư tại 01/01/2021 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày	Theo từng thời kỳ	21.554.830.912	27.183.411.292
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019	15.225.149.295	Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022	Theo từng thời kỳ	4.130.800.006	2.351.999.990
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024	Theo từng thời kỳ	9.636.277.245	6.196.200.004
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020	12.360.368.009	Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022	Theo từng thời kỳ	6.219.753.673	11.350.508.475
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	1.133.333.307	2.493.333.309
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00219-000 ngày 10/11/2015	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	-	883.790.709
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	9.478.000.000	10.780.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	864.600.000	1.020.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	553.000.000	700.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại	Số dư tại
				30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CITTC ngày 19/8/2020	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	3.489.310.000	3.979.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CITTC ngày 17/05/2021	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	5.400.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	5.895.515.151	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	2.321.696.970	-
				3.573.818.181	-
	101.375.033.384			48.368.589.370	47.039.845.310
Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2021		01/01/2021		
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND	Lãi VND
Vay ngắn hạn	55.903.178.805	4.788.105.834	-	-	-
Vay dài hạn	860.870.000	213.350.361	-	-	-
	56.764.048.805	5.001.456.195	-	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải - Cổ đông lớn	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-
	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-

Nguyễn Tuấn Nghi⁽ⁱⁱ⁾

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay tại Công ty con - Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land với lãi suất 0%.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Theo nghị quyết số 14/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tập đoàn phát hành riêng lẻ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 với một số nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: tổng giá trị trái phiếu thường tại cuối kỳ là 198 tỷ tương đương 1.980.000 trái phiếu;
- Thời hạn: 24 tháng từ ngày 10/06/2020 đến 09/06/2022;
- Lãi suất cố định: 11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G và toàn bộ các quyền phát sinh từ cổ phiếu, cổ phần của Cienco4 tại một số công ty liên doanh, liên kết.
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	181.551.836.564	2.885.534.384	1.212.734.161.778
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	37.482.381.903	137.868.705	37.620.250.608
Chia cổ tức	-	-	-	(80.000.000.000)	-	(80.000.000.000)
Tặng do đầu tư công ty con trong kỳ	-	-	-	-	3.044.084.139	3.044.084.139
Số dư cuối kỳ trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	139.034.218.467	6.067.487.228	1.173.398.496.525
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	125.153.959.046	6.699.056.668	1.160.149.806.544
Lãi trong kỳ này	-	-	-	39.957.353.542	(68.701.067)	39.888.652.475
Chia cổ tức ⁽¹⁾	59.999.140.000	-	-	(59.999.140.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	(74.382.997)	(71.466.016)	(145.849.013)
Tặng do đầu tư công ty con trong kỳ	-	-	-	-	59.294.661.151	59.294.661.151
Số dư cuối kỳ này	1.059.999.140.000	17.845.180.995	10.451.609.835	105.037.789.591	65.853.550.736	1.259.187.271.157

(1) Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế Tập đoàn năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/01/2021. Theo đó, sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã quyết định thay đổi phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ mức 9% xuống còn 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 03/03/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 của Tập đoàn tại văn bản số 468/UBCK-QLCB ngày 08/02/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.999.914 cổ phần để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại các công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	123.422.374.448	609.989.660	124.032.364.108
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	145.849.013	145.849.013
Chi cổ tức 6% bằng cổ phiếu	59.999.140.000	-	59.999.140.000

Theo Quyết định số 11760/QĐ-TĐ của Hội đồng quản trị ngày 09/08/2021, thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	115.582.160.000	10,90%	109.039.770.000	10,90%
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	79.890.000.000	7,54%	81.500.000.000	8,15%
Công ty CP New Link	219.916.820.000	20,75%	207.468.700.000	20,75%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	69.804.900.000	6,58%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	574.805.260.000	54,23%	460.666.150.000	46,07%
Cộng	1.059.999.140.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	59.999.140.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.059.999.140.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.999.140.000	80.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>59.999.140.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	80.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	59.999.140.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>59.999.140.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.999.914	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	105.999.914	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.999.914	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.999.914	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.999.914	100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.451.609.835	10.451.609.835
	10.451.609.835	10.451.609.835

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.137.224.808	36.829.982.772
- Từ 1 năm đến 5 năm	46.537.927.380	62.256.206.633

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	1.583.813.747
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	28.178.686.253	28.970.593.126

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	368,99	368,99
EUR	2.099,15	2.099,15
JPY	317.638,00	5.892.738,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	585.021.421.968	650.578.795.172
Doanh thu bán vật tư	25.524.469.722	89.789.912.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.161.770.069	168.388.029.200
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	154.031.778.334	140.399.622.738
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	2.513.645.770	8.420.206.405
- <i>Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	18.616.345.965	19.568.200.057
Doanh thu chuyên nhượng bất động sản ⁽ⁱ⁾	45.391.704.078	43.046.601.841
Doanh thu khác	3.477.588.389	1.722.641.395
	834.576.954.226	953.525.979.659
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	83.900.106.471	195.986.037.653

⁽ⁱ⁾ Doanh thu 06 tháng đầu năm 2021 bao gồm doanh thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 01/2021/CNQSDĐ ngày 06/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 và bà Đinh Thị Tươi, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 08 thửa đất tại Khu dân cư Ấp 4 Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị chuyển nhượng là 42.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm thuế GTGT là 3.647.272.727 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	539.795.855.664	575.186.884.063
Giá vốn của vật tư đã bán	24.418.087.765	85.995.520.345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.184.454.099	74.239.562.209
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	62.449.431.288	62.430.986.648
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	144.869.861	5.615.364.783
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	5.590.152.950	6.193.210.778
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	9.533.704.178	41.044.819.216
Giá vốn khác	2.915.927.121	1.398.738.002
	644.848.028.827	777.865.523.835

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.321.603.830	41.961.315.179
Phí bảo lãnh	1.033.470.674	1.902.724.754
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	384.865.000	-
Lãi đánh giá lại giá trị khoản đầu tư	122.641.209	-
	31.862.580.713	43.864.039.933
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	13.727.580.854	29.302.771.158

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.731.851.237	109.396.244.028
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.029.570.436	8.250.857.866
Phí phát hành trái phiếu	1.000.000.000	-
Lỗ do thoái vốn tại các công ty liên kết	-	6.047.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	28.673.083	133.077.565
	129.790.094.756	117.786.226.703

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.003.783	402.906.576
Chi phí nhân công	26.564.652.233	18.956.440.243
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.659.619.178	2.084.426.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.574.015	1.885.282.446
Thuế, phí và lệ phí	537.808.490	783.231.016
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	52.721.000	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.790.626.310	3.447.219.066
Chi phí khác bằng tiền	6.408.161.421	4.042.443.618
	41.279.166.430	31.373.163.522

31. THUNHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	415.520.119	59.090.909
Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ	700.621.436	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ tại Công ty con	105.450.670	108.332.473
Tiền phạt thu được	140.000.000	42.500.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh Vinh	46.433.636	93.344.545
Các khoản khác	89.996.511	83.369.498
	1.498.022.372	386.637.425
Thu nhập khác với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	40.000.000	-

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	1.235.771.184	400.568.804
Các khoản khác	75.393.725	116.460.589
	1.311.164.909	517.029.393

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	10.218.916.712	14.439.768.685
Công ty Cổ phần 414	-	-
Công ty Cổ phần 407	238.252.716	-
Công ty Cổ phần 412	3.420.626	-
Công ty Cổ phần 422	34.974.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	231.004.037	65.806.789
Công ty Cổ phần Greentea Islands	951	2.137
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	2.384.067	-
	10.728.954.030	14.505.577.611

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.603.465.380	1.376.443.073
	1.603.465.380	1.376.443.073

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.801.453	3.238.391.695
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(243.823.760)	-
	(227.022.307)	3.238.391.695

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.957.353.542	37.482.381.903
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.957.353.542	37.482.381.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	105.999.914	105.999.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	377	354

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.069.945.657	174.425.168.301
Chi phí nhân công	108.213.695.620	50.043.617.151
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.623.728.199	6.858.518.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.288.553.973	64.314.308.905
Thuế, phí và lệ phí	539.274.839	831.391.274
Hoàn nhập dự phòng	52.721.000	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.899.687.583	595.328.777.311
Chi phí khác bằng tiền	13.384.484.145	7.359.218.200
	863.072.091.016	898.932.213.860

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.734.088.923	-	203.699.698.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	834.050.575.457	-	1.011.982.615.025	-
Các khoản cho vay	1.131.425.378.701	-	1.390.922.616.384	-
	2.141.210.043.081	-	2.606.604.930.002	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.713.045.289.531	3.741.760.852.678
Phải trả người bán, phải trả khác	1.340.729.996.307	1.415.000.441.859
Chi phí phải trả	283.970.272.861	307.023.267.895
	5.337.745.558.699	5.463.784.562.432

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền	175.734.088.923	-	-	175.734.088.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	830.826.263.657	3.224.311.800	-	834.050.575.457
Các khoản cho vay	1.131.425.378.701	-	-	1.131.425.378.701
Cộng	2.137.985.731.281	3.224.311.800	-	2.141.210.043.081
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.699.698.593	-	-	203.699.698.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.008.370.037.225	3.612.577.800	-	1.011.982.615.025
Các khoản cho vay	1.390.922.616.384	-	-	1.390.922.616.384
Cộng	2.602.992.352.202	3.612.577.800	-	2.606.604.930.002

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1.278.536.036.893	2.434.509.252.638	-	3.713.045.289.531
Phải trả người bán, phải trả khác	907.962.153.855	432.767.842.452	-	1.340.729.996.307
Chi phí phải trả	283.970.272.861	-	-	283.970.272.861
	2.470.468.463.609	2.867.277.095.090	-	5.337.745.558.699

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.389.619.682.269	1.253.012.349.470	1.099.128.820.939	3.741.760.852.678
Phải trả người bán, phải trả khác	937.801.010.015	477.199.431.844	-	1.415.000.441.859
Chi phí phải trả	307.023.267.895	-	-	307.023.267.895
	2.634.443.960.179	1.730.211.781.314	1.099.128.820.939	5.463.784.562.432

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

39. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Đại hội thông qua phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 1686/2021/TTr-HĐQT ngày 08/04/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần phát hành dự kiến: tối đa 27.559.976 cổ phần. Trong đó:
 - + Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 là 6.359.994 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng hoặc/và chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chuyên nghiệp 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện từ quý III/2021 đến quý I/2022 hoặc một thời điểm khác phù hợp với nhu cầu vốn của Tập đoàn.
- Mục đích tăng vốn: Bổ đắp phần vốn góp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn lưu động để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng - Công ty thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diên Châu - Bãi Vọt và bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	614.023.480.079	175.161.770.069	45.391.704.078	834.576.954.226
Giá vốn	567.129.870.550	68.184.454.099	9.533.704.178	644.848.028.827
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	46.893.609.529	106.977.315.970	35.857.999.900	189.728.925.399
Tổng chi phí mua tài sản cố định	9.107.777.275	-	-	9.107.777.275
Tài sản bộ phận	4.245.475.902.273	3.264.047.032.769	97.327.813.415	7.606.850.748.457
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.603.465.380
Tổng tài sản	4.245.475.902.273	3.264.047.032.769	97.327.813.415	7.608.454.213.837
Nợ phải trả của các bộ phận	3.063.357.220.946	3.204.598.247.773	84.520.083.051	6.352.475.551.770
Tổng nợ phải trả	3.063.357.220.946	3.204.598.247.773	84.520.083.051	6.352.475.551.770

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (trình thuyết minh với các bên liên quan về các khoản vay xem thuyết minh số 23):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		9.660.000.000	24.113.520.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	-	21.053.520.000
- Công ty Cổ phần Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	-	3.060.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	4.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	3.860.000.000	-
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		-	3.060.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	3.060.000.000

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư	10.276.448.422	75.193.596.779
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	16.927.583.692
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	14.687.206.034
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	21.907.293.657
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	11.846.072.597
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	9.825.440.799
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-
Doanh thu xây lắp	6.199.245.506	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường	1.020.972.543	3.144.102.152
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	498.244.155
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	502.240.326
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	851.142.405
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	664.733.895
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	573.195.916
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	54.545.455
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	163.636.364
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	19.813.500
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan	66.403.440.000	117.648.338.722
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	14.333.423.420
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	34.424.101.696
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	38.081.148.363
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	21.046.775.951
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	2.068.849.564
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	37.839.313.895
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.278.827.529
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ	48.007.316.341	117.982.293.333
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	36.206.818
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	905.560.410
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	91.640.628
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	41.877.140
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		118.907.510.819	145.968.184.904
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	26.842.721.229
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	6.615.609.097	204.073.970
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	10.816.526.063	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	11.468.917.579
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	11.267.993.556
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	15.456.436.435
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	387.573.784	40.122.014
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	171.611.212	210.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	100.916.190.663	80.477.920.121
Phải trả cho người bán		38.730.013.780	267.983.260.355
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	28.362.909.894
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	11.250.507.619	6.664.484.587
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	934.900.354	48.669.352.518
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	399.171.528	5.446.685.290
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	196.200	196.200
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.169.239.961	806.137.280
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	3.637.844.952	1.687.336.663
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	17.231.690.814	2.257.837.710
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.106.462.352	4.254.638.785
Người mua trả tiền trước		11.140.964.295	14.674.627.813
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	515.199.777	4.048.863.295
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.625.764.518	10.625.764.518
Phải thu về cho vay ngắn hạn		718.469.153.494	1.022.977.298.483
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	48.302.235.199
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	51.542.872.504	43.625.766.526
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	21.246.383.551	68.943.924.149
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	74.240.460.637
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	65.809.699.251
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	85.161.660.563
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	18.971.482.372	22.713.297.460
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	9.603.849.068	9.046.988.775
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	615.972.565.999	604.001.265.923
Phải thu ngắn hạn khác		2.215.319.778	2.202.025.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	2.215.319.778	2.202.025.031

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	272.494.874	253.752.091
Nguyễn Tuấn Huỳnh	337.299.868	335.028.698
Văn Hồng Tuấn	256.974.486	235.765.898
Nguyễn Anh Tân	246.345.735	218.415.525
Trần Thị Thu Hà	318.983.159	219.700.151
Trần Văn Chín	258.167.854	252.998.409
Đàm Xuân Toàn	344.927.219	301.525.384
Hồ Xuân Sơn	359.007.213	294.507.699
Lê Đức Thọ	335.150.231	324.082.868
Đặng Viết Thanh	296.578.660	239.546.956
Nguyễn Đình Nhuận	272.831.452	162.228.102
Nguyễn Phương Vinh	305.005.919	250.058.515

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm phần vốn góp tại các Công ty liên kết bao gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch mua này các Công ty trên đã trở thành Công ty con của Tập đoàn (xem thêm tại thuyết minh số 3).

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



(Handwritten signature of Trần Văn Khánh)

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2021

(Handwritten signature of Phan Sỹ Hùng)

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

(Handwritten signature of Nguyễn Tuấn Huỳnh)

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc